



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

| Nội dung   | Trang |
|--|-------|
| Thông tin về Ngân hàng   | 59    |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                      | 60    |
| Báo cáo kiểm toán  | 62    |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất<br>(Mẫu B02/TCTD-HN)                 | 64    |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>(Mẫu B03/TCTD-HN) | 66    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>(Mẫu B04/TCTD-HN)           | 67    |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất<br>(Mẫu B05/TCTD-HN)        | 69    |

# THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

## Giấy phép hoạt động:

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

## Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2012 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và nhất trí thông qua theo quyết định ngày 22 tháng 3 năm 2008.

|                             |              |
|-----------------------------|--------------|
| Ông Trần Xuân Giá           | Chủ tịch     |
| Ông Phạm Trung Cang         | Phó Chủ tịch |
| Ông Trịnh Kim Quang         | Phó chủ tịch |
| Ông Lê Vũ Kỳ                | Phó chủ tịch |
| Ông Lý Xuân Hải             | Thành viên   |
| Ông Huỳnh Quang Tuấn        | Thành viên   |
| Ông Alain Cany              | Thành viên   |
| Ông Dominic Scriven         | Thành viên   |
| Ông Julian Fong Loong Choon | Thành viên   |
| Ông Lương Văn Tự            | Thành viên   |
| Ông Trần Hùng Huy           | Thành viên   |

## Ban Tổng Giám đốc:

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này gồm có:

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Lý Xuân Hải         | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thanh Toại   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Quang Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đàm Văn Tuấn        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Minh Toàn        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Tấn Tài         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Hùng Huy       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Thái Hân | Phó Tổng Giám đốc |

## HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; sản xuất vàng miếng; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ, các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, thuê mua và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

## PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 58 (\*). Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

A red circular stamp of the Vietnam Commercial Bank (Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu) is positioned on the left. The stamp contains the text: "NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU" in the center, "S.D.K.K.D. 0301452948-1 - C.T.C.P." around the top inner edge, and "QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH" around the bottom inner edge. To the right of the stamp is a blue ink signature.

Lý Xuân Hải  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

---

(\*) Từ trang 64 đến trang 119 của báo cáo tài chính này.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU



PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.

4th Floor, Saigon Tower

29 Le Duan Street, District 1

Ho Chi Minh City, Vietnam

Telephone: (84-8) 3823 0796

Facsimile: (84-8) 3825 1947

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58<sup>(\*)</sup>.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

---

(\*) Từ trang 64 đến trang 119 của báo cáo tài chính này.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters  
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2706  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

MẪU B02/TCTD - HN

|   | Thuyết minh | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|---|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A TÀI SẢN</b>  |             |                    |                    |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | 3           | 10.884.762         | 6.757.572          |
| II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                           | 4           | 2.914.353          | 1.741.755          |
| III Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác |             |                    |                    |
| 1 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác                   | 5           | 33.962.149         | 36.699.495         |
| 2 Trừ: dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác              | 5           | (899)              | (1.191)            |
| IV Chứng khoán kinh doanh   |             |                    |                    |
| 1 Chứng khoán kinh doanh  | 6           | 1.167.950          | 739.126            |
| 2 Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                       | 6           | (189.595)          | (100.252)          |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác       | 7           | 78.172             |                    |
| VI Cho vay khách hàng   |             |                    | -                  |
| 1 Cho vay khách hàng  | 8           | 87.195.105         | 62.357.978         |
| 2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                             | 9           | (716.697)          | (501.994)          |
| VII Chứng khoán đầu tư  |             |                    |                    |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                  | 10.1        | 2.153.484          | 299.755            |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                             | 10.2        | 46.169.161         | 31.981.845         |
| 3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                           | 10.1        | (120.374)          | (114.674)          |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn  |             |                    |                    |
| 1 Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh                           | 11          | 1.363              | 1.129              |
| 2 Đầu tư dài hạn khác   | 12          | 3.035.841          | 1.217.219          |
| 3 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                               | 12          | (33.196)           | (21.000)           |
| IX Tài sản cố định  |             |                    |                    |
| 1 Tài sản cố định hữu hình  | 13          | 1.014.780          | 824.574            |
| 2 Tài sản cố định vô hình   | 14          | 39.922             | 48.060             |
| X Tài sản có khác   |             |                    |                    |
| 1 Các khoản lãi, phí phải thu   | 15          | 4.239.868          | 2.342.481          |
| 2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                         | 22          | 5.250              | 28.115             |
| 3 Tài sản có khác   | 15          | 13.301.551         | 23.581.054         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>  |             | <b>205.102.950</b> | <b>167.881.047</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

|   | Thuyết minh | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|---|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |             |                    |                    |
| I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                      | 16          | 9.451.677          | 10.256.943         |
| II Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác                               | 17          | 28.129.963         | 10.449.828         |
| III Tiền gửi của khách hàng   | 18          | 106.936.611        | 86.919.196         |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác   | 7           | -                  | 23.351             |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 19          | 379.768            | 270.304            |
| VI Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi                                 | 20          | 38.234.151         | 26.582.588         |
| VII Các khoản nợ khác   |             |                    |                    |
| 1 Các khoản lãi, phí phải thu                                       | 21          | 1.582.292          | 1.114.642          |
| 2 Các khoản phải trả và công nợ khác                                | 21          | 9.011.731          | 22.157.908         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>193.726.193</b> | <b>157.774.760</b> |
| <b>VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>  |             |                    |                    |
| 1 Vốn điều lệ   | 23          | 9.376.965          | 7.814.138          |
| 2 Các quỹ   | 24          | 1.209.552          | 952.949            |
| 3 Lợi nhuận chưa phân phối  | 24          | 790.240            | 1.339.200          |
| IX Lợi ích của cổ đông thiểu số                                     |             | -                  | -                  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>205.102.950</b> | <b>167.881.047</b> |
| <b>NỢ TIỀM TANG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG</b>                         | 40          | <b>4.062.887</b>   | <b>3.010.531</b>   |
| <b>CÁC CAM KẾT KHÁC</b>   | 41          | <b>28.900.270</b>  | <b>(174.193)</b>   |



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B04/TCTD - HN

|  | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |                    |                    |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 13.111.753         | 9.598.537          |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (10.328.916)       | (6.771.124)        |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 826.440            | 869.636            |
| 4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán              | 531.840            | 253.367            |
| 5 Thu nhập khác  | 51.536             | 20.012             |
| 6 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ   | (1.967.258)        | (1.587.112)        |
| 7 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm   | (724.816)          | (580.547)          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG</b> | <b>1.500.579</b>   | <b>1.802.769</b>   |
| Những thay đổi tài sản hoạt động   |                    |                    |
| 8 Tăng tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                       | (5.586.882)        | (1.459.566)        |
| 9 Tăng các khoản về chứng khoán kinh doanh và đầu tư   | (15.514.322)       | (1.839.487)        |
| 10 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                         | (78.172)           | 38.247             |
| 11 Tăng các khoản cho vay khách hàng   | (24.837.417)       | (27.526.580)       |
| 12 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động   | 10.614.342         | (17.368.351)       |
| Những thay đổi công nợ hoạt động   |                    |                    |
| 13 (Giảm)/tăng nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước  | (805.266)          | 10.256.943         |
| 14 Tăng các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác   | 17.680.135         | 547.937            |
| 15 Tăng tiền gửi của khách hàng  | 20.017.415         | 22.702.247         |
| 16 Tăng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi   | 11.651.564         | 11.176.694         |
| 17 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro                  | 109.464            | (28.561)           |
| 18 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                        | (23.351)           | 23.351             |
| 19 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động   | (13.160.675)       | 16.735.553         |
| 20 Chi từ các quỹ  | (126.627)          | (79.981)           |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   | <b>1.440.787</b>   | <b>14.981.215</b>  |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (Theo phương pháp trực tiếp)

|   | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |                    |                    |
| 1 Mua sắm tài sản cố định   | (660.164)          | (364.948)          |
| 2 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác | (1.808.526)        | (260.951)          |
| 3 Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn khác                       | 112.403            | 872.317            |
| 4 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia  | 80.819             | 126.459            |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                             | <b>(2.275.468)</b> | 372.877            |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                             |                    |                    |
| 1 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu  | 1.562.827          |                    |
| 2 Cổ tức đã trả cho các cổ đông   | (2.500.524)        | (1.131.335)        |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         | <b>(937.697)</b>   | (1.131.335)        |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>                                       | <b>(1.772.378)</b> | 14.222.757         |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>               | <b>40.311.008</b>  | 25.703.138         |
| VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                     | (227.743)          | 385.113            |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b>            | <b>38.310.887</b>  | 40.311.008         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:                                      |                    |                    |
| - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | 10.884.762         | 6.757.572          |
| - Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                           | 2.914.353          | 1.741.755          |
| - Tiền gửi tại tổ chức tín dụng   | 17.017.448         | 25.341.676         |
| - Chứng khoán đầu tư  | 5.847.327          | 6.470.005          |
| - Tín phiếu chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN                          | 1.646.997          | -                  |
|   | <b>38.310.887</b>  | <b>40.311.008</b>  |



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

MẪU B05/TCTD - HN

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP vào ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.376.965 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 7.814.138 triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 280 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có các công ty con sau:

| Công ty con  | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh        | % đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng | % đầu tư gián tiếp bởi công ty con | Tổng % Đầu tư |
|--|---------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------------|---------------|
| Công ty TNHH Một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")                     | 06/GP/HĐKD          | Công ty chứng khoán        | 100                              | -                                  | 100           |
| Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")   | 4104000099          | Công ty quản lý nợ         | 100                              | -                                  | 100           |
| Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL") | 4104001359          | Công ty cho thuê tài chính | 100                              | -                                  | 100           |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC")                     | 41/UBCK-GP          | Quản lý quỹ                | -                                | 100                                | 100           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có 7.255 nhân viên (2009: 6.669 nhân viên).

## 2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.1. Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo nguyên tắc giá gốc và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

### 2.4. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

#### (i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

**(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

## MẪU B05/TCTD - HN

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

### 2.5. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

### 2.6. Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

### 2.7. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

### 2.8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

#### Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

#### Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

#### Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

#### Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

#### Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

## MẪU B05/TCTD - HN

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

### Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

|                                 | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay hoặc cho thuê tài chính từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## 2.9. Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

### Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

### Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

### Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;  
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

### Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;  
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

### Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;  
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

### Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

## MẪU B05/TCTD - HN

|                                      | Tỷ lệ dự phòng |
|--------------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn | 100%           |

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

### 2.10. Đầu tư

#### (i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuận. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

**(iv) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc

## MẪU B05/TCTD - HN

có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### 2.11. Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại (“repo”) không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại (“reverse repo”) được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        | Tỷ lệ khấu hao hàng năm |
|------------------------|-------------------------|
| Trụ sở làm việc        | 2% - 4%                 |
| Thiết bị văn phòng     | 33%                     |
| Phương tiện vận chuyển | 14%                     |
| Tài sản cố định khác   | 20%                     |
| Phần mềm vi tính       | 12,5%                   |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá trọn gói. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

**2.13. Vàng**

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

**2.14. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và chứng khoán đầu tư, có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.15. Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

**2.16. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của

## MẪU B05/TCTD - HN

nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 2.17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Tập đoàn đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

### 2.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.20. Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

**2.21. Các hoạt động nhận ủy thác**

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Tập đoàn nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất, vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn.

### 3. TIỀN, KIM LOẠI QUÝ VÀ ĐÁ QUÝ

|                        | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------|--|--|
| Tiền mặt               | 2.174.234                              | 1.989.840                              |
| Kim loại quý và đá quý | 8.678.384                              | 4.755.805                              |
| Chứng từ có giá        | 32.144                                 | 11.927                                 |
|                        | <b>10.884.762</b>                      | <b>6.757.572</b>                       |

### 4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN VIỆT NAM”)

|                     | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---------------------|--|--|
| Tiền gửi thanh toán | 2.914.353                              | 1.741.755                              |

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 4% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 2% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của khách hàng của tháng trước.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

|   | <b>Bảng tiền đồng<br/>Triệu đồng</b> | <b>Bảng ngoại tệ<br/>và vàng<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</b> |
|---|--------------------------------------|---|---------------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b> |                                      |   |                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            | 24.715.443                           | 5.078.044                                       | 29.793.487                      |
| Tiền gửi thanh toán                           | 1.625.859                            | 2.467.003                                       | 4.092.862                       |
|   | <b>26.341.302</b>                    | <b>7.545.047</b>                                | <b>33.886.349</b>               |

**Cho các tổ chức tín dụng khác vay**

|   |                   |                  |                   |
|---|-------------------|------------------|-------------------|
| Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác            | 75.800            | -                | 75.800            |
| Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác | (899)             | -                | (899)             |
|   | <b>74.901</b>     | <b>-</b>         | <b>74.901</b>     |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>  | <b>26.416.203</b> | <b>7.545.047</b> | <b>33.961.250</b> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

|   | <b>Bảng tiền đồng<br/>Triệu đồng</b> | <b>Bảng ngoại tệ<br/>và vàng<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</b> |
|---|--------------------------------------|---|---------------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b> |                                      |   |                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            | 22.221.199                           | 9.305.312                                       | 31.526.511                      |
| Tiền gửi thanh toán                           | 52.614                               | 5.116.370                                       | 5.168.984                       |
|   | <b>22.273.813</b>                    | <b>14.421.682</b>                               | <b>36.695.495</b>               |

**Cho các tổ chức tín dụng khác vay**

|   |                   |                   |                   |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|
| Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác            | 4.000             | -                 | 4.000             |
| Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác | (1.191)           | -                 | (1.191)           |
|   | <b>2.809</b>      | <b>-</b>          | <b>2.809</b>      |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>  | <b>22.276.622</b> | <b>14.421.682</b> | <b>36.698.304</b> |

## 6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|   | <b>31.12.2010</b> | <b>31.12.2009</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                 |                   |                   |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành     | 4.974             | -                 |
|   | <b>4.974</b>      | <b>-</b>          |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                |                   |                   |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 780.931           | 458.131           |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành      | 382.045           | 280.995           |
|   | <b>1.162.976</b>  | <b>739.126</b>    |
| Tổng kinh doanh chứng khoán                           | <b>1.167.950</b>  | <b>739.126</b>    |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | (189.595)         | (100.252)         |
|   | <b>978.355</b>    | <b>638.874</b>    |

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

|  | <b>31.12.2010</b> | <b>31.12.2009</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                        |                   |                   |
| Chưa niêm yết                                | 4.974             | -                 |
|  | <b>4.974</b>      | <b>-</b>          |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                       |                   |                   |
| Đã niêm yết                                  | 1.034.326         | 628.768           |
| Chưa niêm yết                                | 128.650           | 110.358           |
|  | <b>1.162.976</b>  | <b>739.126</b>    |
| Tổng kinh doanh chứng khoán                  | <b>1.167.950</b>  | <b>739.126</b>    |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | (189.595)         | (100.252)         |
|  | <b>978.355</b>    | <b>638.874</b>    |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

(\*) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được phân tích như sau:

|  | Giá trị<br>sổ sách<br>Triệu đồng | 31.12.2010            |                    | Giá trị<br>thị trường<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>Triệu đồng |
|--|----------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------------------|------------------------|
|  |                                  | So với giá thị trường |                    |                                     |                        |
|  |                                  | Tăng<br>Triệu đồng    | Giảm<br>Triệu đồng |                                     |                        |
| - Đầu tư chứng khoán nợ chưa niêm yết  | 4.974                            | 514                   | -                  | 5.488                               | -                      |
| - Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết      | 1.034.326                        | 540                   | (187.394)          | 847.472                             | (187.394)              |
| - Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết | 128.650                          | 96.025                | (2.201)            | 222.474                             | (2.201)                |
|  | 1.167.950                        | 97.079                | (189.595)          | 1.075.434                           | (189.595)              |

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết là giá trung bình được tính dựa trên giá giao dịch được cung cấp từ ba công ty chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

|  | Giá trị<br>sổ sách<br>Triệu đồng | 31.12.2009            |                    | Giá trị<br>thị trường<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>Triệu đồng |
|--|----------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------------------|------------------------|
|  |                                  | So với giá thị trường |                    |                                     |                        |
|  |                                  | Tăng<br>Triệu đồng    | Giảm<br>Triệu đồng |                                     |                        |
| - Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết      | 628.768                          | 6.882                 | (98.069)           | 537.581                             | (98.069)               |
| - Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết | 110.358                          | 105.696               | (2.183)            | 213.871                             | (2.183)                |
|  | 739.126                          | 112.578               | (100.252)          | 751.452                             | (100.252)              |

MẪU B05/TCTD

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

|  | <b>Tổng giá trị của hợp đồng</b><br>(theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b><br>(theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) |            |
|--|--|--|------------|
|  |  | Tài sản  | Công nợ    |
|  | Triệu đồng   | Triệu đồng   | Triệu đồng |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |  |            |
| - Hợp đồng kỳ hạn                          | 22.577.199   | 250.161  | -          |
| - Hợp đồng hoán đổi                        | 2.913.464  | -  | 100.785    |
| - Mua quyền chọn (*)                       |  |  |            |
| + Mua quyền chọn mua                       | 13.916.743   | 170.461  | -          |
| + Mua quyền chọn bán                       | 1.982.428  | -  | 50.907     |
| - Bán quyền chọn (*)                       |  |  |            |
| + Bán quyền chọn mua                       | 2.605.041  | -  | 146.427    |
| + Bán quyền chọn bán                       | 14.895.714   | 805.137  | -          |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |  |  |            |
| - Hợp đồng hoán đổi lãi suất               |  | -  |            |
|  | 3.850.967  |  | 71.204     |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

|  | <b>Tổng giá trị của hợp đồng</b><br>(theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b><br>(theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) |            |
|--|--|--|------------|
|  |  | Tài sản  | Công nợ    |
|  | Triệu đồng   | Triệu đồng   | Triệu đồng |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |  |            |
| - Hợp đồng kỳ hạn                          | 1.600.673  | -  | 21.314     |
| - Hợp đồng hoán đổi                        | 1.348.775  | -  | 5.560      |
| - Mua quyền chọn (*)                       |  |  |            |
| + Mua quyền chọn mua                       | -  | -  | -          |
| + Mua quyền chọn bán                       | 1.524  | -  | 2          |
| - Bán quyền chọn (*)                       |  |  |            |
| + Bán quyền chọn mua                       | 587.901  | 10.072   | -          |
| + Bán quyền chọn bán                       | 365.358  | 10.784   | -          |
| - Hợp đồng tương lai                       | 3.170.454  | 3.523  | -          |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |  |  |            |
| - Hợp đồng hoán đổi lãi suất               |  | -  |            |
|  | 1.877.790  |  | 2.206      |

(\*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn đang còn hiệu lực.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**8. CHO VAY KHÁCH HÀNG****8.1. Phân tích theo loại hình cho vay**

|  | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                                  | 86.544.837                             | 62.081.847                             |
| Cho thuê tài chính   | 423.256                                | 172.716                                |
| Cho vay theo tài trợ của Chính phủ và các tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế | 45.607                                 | 32.000                                 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá                            | 181.405                                | 71.346                                 |
| Các khoản trả thay khách hàng  | -                                      | 69                                     |
|  | <b>87.195.105</b>                      | <b>62.357.978</b>                      |

**8.2. Phân tích theo ngành nghề kinh doanh**

|   | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| Thương mại  | 27.617.019                             | 19.831.560                             |
| Nông, lâm nghiệp                                  | 249.095                                | 166.870                                |
| Sản xuất và gia công chế biến                     | 13.516.938                             | 11.266.591                             |
| Xây dựng  | 3.570.687                              | 2.373.316                              |
| Dịch vụ cá nhân và cộng đồng                      | 33.421.670                             | 22.939.329                             |
| Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc | 2.606.580                              | 1.756.208                              |
| Giáo dục và đào tạo                               | 80.160                                 | 31.255                                 |
| Tư vấn và kinh doanh bất động sản                 | 1.276.296                              | 519.614                                |
| Nhà hàng và khách sạn                             | 1.474.081                              | 997.745                                |
| Dịch vụ tài chính                                 | 667.142                                | 630.766                                |
| Các ngành nghề khác                               | 2.715.437                              | 1.844.724                              |
|   | <b>87.195.105</b>                      | <b>62.357.978</b>                      |

**8.3. Phân tích theo nhóm nợ**

|                        | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 86.693.232                             | 61.739.414                             |
| Nợ cần chú ý           | 209.067                                | 363.884                                |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 64.759                                 | 24.776                                 |
| Nợ nghi ngờ            | 58.399                                 | 88.502                                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 169.648                                | 141.402                                |
|                        | <b>87.195.105</b>                      | <b>62.357.978</b>                      |

**8.4. Phân tích theo kỳ hạn cho vay**

|                   | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------------|--|--|
| Cho vay ngắn hạn  | 43.889.956                             | 35.618.575                             |
| Cho vay trung hạn | 19.870.669                             | 10.537.709                             |
| Cho vay dài hạn   | 23.434.480                             | 16.201.694                             |
|                   | <b>87.195.105</b>                      | <b>62.357.978</b>                      |

Bao gồm trong khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có 79.415 triệu đồng giá trị cổ phiếu được Tập đoàn mua với cam kết bán lại trong ngắn hạn; 44.470 triệu đồng sẽ bán lại trong trung hạn.

**8.5. Phân tích theo loại tiền tệ**

|                               | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------------------------|--|--|
| Cho vay bằng đồng Việt Nam    | 65.739.661                             | 51.552.735                             |
| Cho vay bằng ngoại tệ và vàng | 21.455.444                             | 10.805.243                             |
|                               | <b>87.195.105</b>                      | <b>62.357.978</b>                      |

**8.6. Phân tích theo khu vực địa lý**

|                         | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------------------|--|--|
| Thành phố Hồ Chí Minh   | 56.678.402                             | 40.488.204                             |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3.513.027                              | 2.775.982                              |
| Miền Trung              | 4.410.894                              | 3.226.332                              |
| Miền Bắc                | 17.178.661                             | 12.829.692                             |
| Miền Đông               | 5.414.121                              | 3.037.768                              |
|                         | <b>87.195.105</b>                      | <b>62.357.978</b>                      |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**8.7. Phân tích theo thành phần kinh tế**

|   | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| Doanh nghiệp Nhà nước                               | 5.017.568                              | 4.378.113                              |
| Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân | 48.978.636                             | 34.252.753                             |
| Công ty liên doanh                                  | 388.615                                | 497.924                                |
| Công ty 100% vốn nước ngoài                         | 204.820                                | 195.295                                |
| Hợp tác xã  | 21.412                                 | 28.698                                 |
| Cá nhân, khác                                       | 32.584.054                             | 23.005.195                             |
|   | <b>87.195.105</b>                      | <b>62.357.978</b>                      |

**9. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

|                 | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------|--|--|
| Dự phòng cụ thể | 73.662                                 | 63.853                                 |
| Dự phòng chung  | 643.035                                | 438.141                                |
|                 | <b>716.697</b>                         | <b>501.994</b>                         |

**9.1. Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng**

|                      | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1   | 63.853                           | 21.896                           |
| Trích lập trong năm  | 51.275                           | 118.276                          |
| Sử dụng trong năm    | (290)                            | (1.302)                          |
| Hoàn nhập trong năm  | (41.176)                         | (75.017)                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 | <b>73.662</b>                    | <b>63.853</b>                    |

## 9.2. Dự phòng chung cho vay khách hàng

|                      | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1   | 438.141            | 206.727            |
| Trích lập trong năm  | 204.894            | 231.414            |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 643.035            | 438.141            |

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 10.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|   | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                 |                          |                          |
| Trái phiếu Chính phủ (**)                             | 265.179                  | -                        |
| Tín phiếu Chính phủ (**)                              | 1.646.997                | -                        |
|   | 1.912.176                | -                        |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                |                          |                          |
| Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành | 4.247                    | 109.575                  |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành      | 237.061                  | 190.180                  |
|   | 241.308                  | 299.755                  |
|   | 2.153.484                | 299.755                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (*)     | (120.374)                | (114.674)                |
|   | 2.033.110                | 185.081                  |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

(\*) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được phân tích như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

|                                 | Giá trị<br>sổ sách<br>Triệu đồng | So với giá thị trường |                    | Giá trị<br>thị trường<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>Triệu đồng |
|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                                 |                                  | Tăng<br>Triệu đồng    | Giảm<br>Triệu đồng |                                     |                        |
| - Trái phiếu Chính phủ          | 265.179                          | -                     | -                  | 265.179                             | -                      |
| - Tín phiếu Chính phủ           | 1.646.997                        | -                     | -                  | 1.646.997                           | -                      |
| - Chứng khoán vốn niêm yết      | 237.086                          | -                     | (120.374)          | 116.712                             | (120.374)              |
| - Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 4.222                            | -                     | -                  | 4.222                               | -                      |
|                                 | 2.153.484                        | -                     | (120.374)          | 2.033.110                           | (120.374)              |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                                 | Giá trị<br>sổ sách<br>Triệu đồng | So với giá thị trường |                    | Giá trị<br>thị trường<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>Triệu đồng |
|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                                 |                                  | Tăng<br>Triệu đồng    | Giảm<br>Triệu đồng |                                     |                        |
| - Chứng khoán vốn niêm yết      | 295.533                          | 108.094               | (114.674)          | 288.953                             | (114.674)              |
| - Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 4.222                            | 8.022                 | -                  | 12.244                              | -                      |
|                                 | 299.755                          | 116.116               | (114.674)          | 301.197                             | (114.674)              |

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên các phương pháp định giá thận trọng nhất.

## 10.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|  | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Trái phiếu Chính Phủ (**)  | 7.737.909                              | 13.653.321                             |
| Chứng khoán nợ và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước khác phát hành | 30.592.938                             | 14.540.324                             |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành                            | 7.838.314                              | 3.788.200                              |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                  | -                                      | -                                      |
|  | <b>46.169.161</b>                      | <b>31.981.845</b>                      |

(\*\*) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.236.758 triệu đồng Việt Nam trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2010    Ngày 31 tháng 12 năm 2009

|   | <b>Nguyên giá</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>Giá trị</b><br><b>sổ sách</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>Nguyên giá</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>Giá trị</b><br><b>sổ sách</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|---|--|---|
| Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh | 1.200                                  | 1.363   | 1.100                                  | 1.129   |

### 11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

|   | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1  | 1.129                            | 205.143                          |
| Đầu tư mới và góp vốn bổ sung   | 100                              | 6.750                            |
| Phần chia sẻ lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu            | 134                              | 3.509                            |
| Cổ tức được chia  | -                                | (2.531)                          |
| Bán một phần vốn sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh và liên kết | -                                | (113.928)                        |
| Chuyển sang các khoản đầu tư dài hạn khác                                   | -                                | (97.814)                         |
| Tại ngày 31 tháng 12  | <b>1.363</b>                     | <b>1.129</b>                     |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Tên                                | Tỷ lệ phần vốn (%)              | Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh |                       | Các khoản đầu tư của ACBS vào các công ty liên kết và liên doanh |                       | Tổng cộng          |                       |
|------------------------------------|---------------------------------|---|-----------------------|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                    |                                 | Tỷ lệ phần vốn (%)  | Nguyên giá Triệu đồng | Tỷ lệ phần vốn (%)   | Nguyên giá Triệu đồng | Tỷ lệ phần vốn (%) | Nguyên giá Triệu đồng |
| Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB | Dịch vụ bảo vệ                  | 10  | 200                   | -  | -                     | 10                 | 200                   |
| Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC   | Sản xuất và kinh doanh kim hoàn | 10  | 1.000                 | -  | -                     | 10                 | 1.000                 |
|                                    |                                 |   | 1.200                 |  | -                     |                    | 1.200                 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

| Tên                                | Tỷ lệ phần vốn (%)              | Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh |                       | Các khoản đầu tư của ACBS vào các công ty liên kết và liên doanh |                       | Tổng cộng          |                       |
|------------------------------------|---------------------------------|---|-----------------------|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                    |                                 | Tỷ lệ phần vốn (%)  | Nguyên giá Triệu đồng | Tỷ lệ phần vốn (%)   | Nguyên giá Triệu đồng | Tỷ lệ phần vốn (%) | Nguyên giá Triệu đồng |
| Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB | Dịch vụ bảo vệ                  | 10  | 100                   | -  | -                     | 10                 | 100                   |
| Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC   | Sản xuất và kinh doanh kim hoàn | 10  | 1.000                 | -  | -                     | 10                 | 1.000                 |
|                                    |                                 |   | 1.100                 |  | -                     |                    | 1.100                 |

## 12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

|   | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác trong nước |  |  |
| - Đã niêm yết                                   | 1.313.635                              | 20.044                                 |
| - Chưa niêm yết                                 | 718.012                                | 301.440                                |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước       |  |  |
| - Đã niêm yết                                   | 455.668                                | 422.950                                |
| - Chưa niêm yết                                 | 548.526                                | 472.785                                |
|   | <b>3.035.841</b>                       | <b>1.217.219</b>                       |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác | <b>(33.196)</b>                        | <b>(21.000)</b>                        |
|   | <b>3.002.645</b>                       | <b>1.196.219</b>                       |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

|                                   | Trụ sở<br>làm việc | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận chuyển | Tài sản cố<br>định khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|-----------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                    |                       |                           |                         |           |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010       | 506.366            | 514.469               | 147.190                   | 67.897                  | 1.235.922 |
| Tăng trong năm                    | 38                 | 97.955                | -                         | 14.902                  | 112.895   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 150.609            | 43.948                | 61.453                    | 4.552                   | 260.562   |
| Thanh lý                          | -                  | (13.437)              | (1.281)                   | (1.242)                 | (15.960)  |
| Biến động khác                    | (654)              | (4.937)               | 1.096                     | 4.380                   | (115)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010     | 656.359            | 637.998               | 208.458                   | 90.489                  | 1.593.304 |
| <b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>            |                    |                       |                           |                         |           |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010       | 64.975             | 266.406               | 55.604                    | 24.363                  | 411.348   |
| Trích trong năm                   | 23.124             | 120.238               | 24.025                    | 14.298                  | 181.685   |
| Thanh lý                          | -                  | (12.542)              | (1.136)                   | (831)                   | (14.509)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010     | 88.099             | 374.102               | 78.493                    | 37.830                  | 578.524   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                    |                       |                           |                         |           |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010       | 441.391            | 248.063               | 91.586                    | 43.534                  | 824.574   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010     | 568.260            | 263.896               | 129.965                   | 52.659                  | 1.014.780 |

Trong đó:

|  | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng                    | 8.456                    | 6.266                    |
| Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 144.928                  | 89.580                   |

## MẪU B05/TCTD - HN

### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                      | Đơn vị: Triệu đồng          |
|--------------------------------------|-----------------------------|
|                                      | <b>Phần mềm<br/>vi tính</b> |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                             |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010          | 101.364                     |
| Tăng trong năm                       | 2.764                       |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang    | 5.962                       |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b> | <b>110.090</b>              |
| <b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>               |                             |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010          | 53.304                      |
| Khấu hao trong năm                   | 16.864                      |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b> | <b>70.168</b>               |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                             |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010          | 48.060                      |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b> | <b>39.922</b>               |

### 15. TÀI SẢN KHÁC

|  | <b>31.12.2010<br/>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009<br/>Triệu đồng</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi dự thu   | 4.239.868                        | 2.342.481                        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 22)                | 5.250                            | 28.115                           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1) | 1.078.416                        | 864.747                          |
| Phải thu từ khách hàng (*)                                     | 10.865.565                       | 21.793.115                       |
| Phải thu từ NHNN Việt Nam                                      | 80.865                           | 129.669                          |
| Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ                           | 164.176                          | 549.990                          |
| Chi phí chờ phân bổ  | 928.179                          | 218.556                          |
| Hội phí CLB Golf   | 929                              | 929                              |
| Cổ tức phải thu  | 105.961                          | 167                              |
| Tài sản khác   | 77.460                           | 23.881                           |
|  | <b>13.301.551</b>                | <b>23.581.054</b>                |
|  | <b>17.546.669</b>                | <b>25.951.650</b>                |

(\*) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 18.944.292 triệu đồng phải thu từ các đối tác trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản.

Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.138.590 triệu đồng phải thu từ các đối tác trong nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản phải thu này được bảo đảm bằng tiền gửi ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn (thuyết minh 18.1) và thư bảo lãnh của Ngân hàng.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ**

|                              | <b>31.12.2010</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2009</b><br>Triệu đồng |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1           | 864.747                         | 763.457                         |
| Tăng trong năm               | 544.506                         | 272.937                         |
| Chuyển sang tài sản cố định  | (266.524)                       | (162.660)                       |
| Chuyển sang các tài sản khác | (64.313)                        | (8.987)                         |
| Tại ngày 31 tháng 12         | <b>1.078.416</b>                | <b>864.747</b>                  |

**16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

|  | <b>31.12.2010</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2009</b><br>Triệu đồng |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá | 9.451.677                       | 10.256.943                      |

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng trái phiếu chính phủ (Thuyết minh 10.2).

**17. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

|                     | <b>Bảng tiền đồng</b><br>Triệu đồng | <b>Bảng ngoại tệ<br/>và vàng</b><br>Triệu đồng | <b>Tổng cộng</b><br>Triệu đồng |
|---------------------|-------------------------------------|--|--------------------------------|
| Tiền gửi thanh toán | 3.599.715                           | 52.152   | <b>3.651.867</b>               |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 19.241.160                          | 5.236.936                                      | <b>24.478.096</b>              |
|                     | <b>22.840.875</b>                   | <b>5.289.088</b>                               | <b>28.129.963</b>              |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                     | <b>Bảng tiền đồng</b><br>Triệu đồng | <b>Bảng ngoại tệ<br/>và vàng</b><br>Triệu đồng | <b>Tổng cộng</b><br>Triệu đồng |
|---------------------|-------------------------------------|--|--------------------------------|
| Tiền gửi thanh toán | 1.260.393                           | 1.593.077                                      | <b>2.853.470</b>               |
| Tiền ký quỹ         | 2.901                               | -  | <b>2.901</b>                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 5.646.149                           | 1.947.308                                      | <b>7.593.457</b>               |
|                     | <b>6.909.443</b>                    | <b>3.540.385</b>                               | <b>10.449.828</b>              |

## 18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 18.1. Theo loại tiền gửi và tiền tệ

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

|                          | <b>Bảng tiền đồng<br/>Triệu đồng</b> | <b>Bảng ngoại tệ<br/>và vàng<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</b> |
|--------------------------|--------------------------------------|---|---------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn    | 8.970.368                            | 1.420.450                                       | <b>10.390.818</b>               |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)   | 8.175.863                            | 373.893   | <b>8.549.756</b>                |
| Tiền gửi tiết kiệm       | 67.841.040                           | 17.649.548                                      | <b>85.490.588</b>               |
| Tiền ký quỹ (*)          | 855.215                              | 1.564.477                                       | <b>2.419.692</b>                |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 65.889                               | 19.868  | <b>85.757</b>                   |
|                          | <b>85.908.375</b>                    | <b>21.028.236</b>                               | <b>106.936.611</b>              |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                          | <b>Bảng tiền đồng<br/>Triệu đồng</b> | <b>Bảng ngoại tệ<br/>và vàng<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</b> |
|--------------------------|--------------------------------------|---|---------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn    | 9.092.523                            | 1.262.950                                       | <b>10.355.473</b>               |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)   | 5.782.336                            | 1.996.473                                       | <b>7.778.809</b>                |
| Tiền gửi tiết kiệm       | 52.075.483                           | 13.978.907                                      | <b>66.054.390</b>               |
| Tiền ký quỹ (*)          | 1.293.746                            | 1.267.329                                       | <b>2.561.075</b>                |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 154.395                              | 15.054  | <b>169.449</b>                  |
|                          | <b>68.398.483</b>                    | <b>18.520.713</b>                               | <b>86.919.196</b>               |

(\*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn và tiền ký quỹ là 2.332.973 triệu đồng phong tỏa để đảm bảo cho khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng (năm 2009: 2.210.969 triệu đồng), (Thuyết minh 15).

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**18.2 Theo loại hình khách hàng**

|   | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| Doanh nghiệp nhà nước                               | 849.487                                | 1.406.288                              |
| Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân | 14.537.693                             | 12.776.923                             |
| Công ty liên doanh                                  | 568.057                                | 494.270                                |
| Công ty 100% vốn nước ngoài                         | 474.329                                | 575.429                                |
| Hợp tác xã  | 20.512                                 | 36.319                                 |
| Cá nhân   | 89.885.177                             | 71.196.762                             |
| Khác  | 601.356                                | 433.205                                |
|   | <b>106.936.611</b>                     | <b>86.919.196</b>                      |

**19. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO**

|  | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ | 49.807                                 | 75.985                                 |
| Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn               | 131.173                                | 80.584                                 |
| Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản     | 198.788                                | 113.735                                |
|  | <b>379.768</b>                         | <b>270.304</b>                         |

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất từ 0,75% đến 0,87% mỗi tháng. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,81% đến 0,97% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản chịu lãi suất từ 0,54% đến 0,78% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

## 20. TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

|                    | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------|--|--|
| Trái phiếu         | 7.290.000                              | 4.510.000                              |
| Chứng chỉ tiền gửi | 30.944.151                             | 22.072.588                             |
|                    | <b>38.234.151</b>                      | <b>26.582.588</b>                      |

### 20.1. Trái phiếu

|  | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Trái phiếu thời hạn trên 10 năm do Ngân hàng phát hành               | 3.000.000                              | -                                      |
| Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành                     | 2.090.000                              | 2.090.000                              |
| Trái phiếu thời hạn 3 năm do Ngân hàng phát hành                     | -                                      | 1.920.000                              |
| Trái phiếu thời hạn 3 năm do Công TNHH MTV chứng khoán ACB phát hành | 700.000                                | -                                      |
| Trái phiếu thời hạn 2 năm do Công TNHH MTV chứng khoán ACB phát hành | 1.500.000                              | 500.000                                |
|  | <b>7.290.000</b>                       | <b>4.510.000</b>                       |

### 20.2. Chứng chỉ tiền gửi

|             | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------|--|--|
| Bảng vàng   |  |  |
| - Ngắn hạn  | 29.168.264                             | 20.479.109                             |
| - Trung hạn | 1.775.887                              | 1.593.479                              |
|             | <b>30.944.151</b>                      | <b>22.072.588</b>                      |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

|   | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| Lãi dự chi  | 1.582.292                              | 1.114.642                              |
| Chuyển tiền phải trả  | 140.278                                | 118.263                                |
| Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 38)                     | 295.325                                | 248.945                                |
| Thu nhập chưa thực hiện   | 757.352                                | 18.946                                 |
| Phải trả các đối tác kinh doanh vàng  | -                                      | 18.481.825                             |
| Phải trả khác (*)   | 7.779.920                              | 3.263.824                              |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc  | 5.387                                  | 5.345                                  |
| Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng (Thuyết minh số 21.1) | 33.469                                 | 20.760                                 |
|   | <b>9.011.731</b>                       | <b>22.157.908</b>                      |
|   | <b>10.594.023</b>                      | <b>23.272.550</b>                      |

(\*) Phải trả khác bao gồm vàng mà Ngân hàng đang giữ hộ cho khách hàng với trị giá 986.354 triệu đồng (2009: 2.661.610 triệu đồng).

**21.1. Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng**

|                      | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1   | 20.760                           | 9.182                            |
| Tăng trong năm       | 12.709                           | 11.578                           |
| Tại ngày 31 tháng 12 | <b>33.469</b>                    | <b>20.760</b>                    |

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

**22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

|  | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 5.250                                  | 28.115                                 |

## 23. VỐN GÓP

|  | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ | 9.376.965                              | 7.814.138                              |

Theo công văn số 8760/NHNN-TTGSNH ngày 11 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 9.376.965 triệu đồng bằng cách phát hành 156.282.751 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

|   | <b>Số cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>Tổng vốn<br/>cổ phần<br/>Triệu đồng</b> |
|---|----------------------------------|--|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009                       | 635.581.278                      | 6.355.813                                  |
| Trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông | 134.993.100                      | 1.349.931                                  |
| Số lượng cổ phiếu thưởng đã phát hành             | 10.839.377                       | 108.394                                    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009                     | 781.413.755                      | 7.814.138                                  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành          | 156.282.751                      | 1.562.827                                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010                     | 937.696.506                      | 9.376.965                                  |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 24. CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

|   | Đơn vị : Triệu đồng      |                                |                        |                |                  |
|---|--------------------------|--------------------------------|------------------------|----------------|------------------|
|   | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác   | Tổng cộng        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009                                       | 697.100                  | 108.777                        | 520.668                | 84.110         | 1.410.655        |
| Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2009                                 | 2.201.204                | -                              | -                      | -              | 2.201.204        |
| Phân bổ vào các quỹ   | (427.769)                | 94.684                         | 189.368                | 143.717        | -                |
| Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | -                        | (108.394)                      | -                      | -              | (108.394)        |
| Chia cổ tức năm 2009  | (1.131.335)              | -                              | -                      | -              | (1.131.335)      |
| Sử dụng quỹ   | -                        | -                              | -                      | (79.981)       | (79.981)         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>                              | <b>1.339.200</b>         | <b>95.067</b>                  | <b>710.036</b>         | <b>147.846</b> | <b>2.292.149</b> |
| Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2010                                 | 2.334.794                | -                              | -                      | -              | 2.334.794        |
| Phân bổ vào các quỹ   | (383.230)                | 20.000                         | 262.264                | 100.966        | -                |
| Chia cổ tức năm 2009  | (1.172.121)              | -                              | -                      | -              | (1.172.121)      |
| Tạm chia cổ tức năm 2010  | (1.328.403)              | -                              | -                      | -              | (1.328.403)      |
| Sử dụng quỹ   | -                        | -                              | -                      | (126.627)      | (126.627)        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>                              | <b>790.240</b>           | <b>115.067</b>                 | <b>972.300</b>         | <b>122.185</b> | <b>1.999.792</b> |

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nghị định 146/2005/NĐ-CP không quy định tỷ lệ trích lập hàng năm. Trong năm 2010, Tập đoàn đã trích 20 tỷ đồng cho quỹ này từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con và các quỹ khác. Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội cổ đông phê duyệt.

**Cổ tức**

Trong năm, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 15% từ lợi nhuận năm trước và 17% từ lợi nhuận năm 2010.

## 25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

## 25.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

|  | 2010      | 2009      |
|--|-----------|-----------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)   | 2.334.794 | 2.201.204 |
| Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con của Ngân hàng)       | (94.684)  | (108.394) |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)   | 2.240.110 | 2.092.810 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)                                       | 783       | 688       |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu) | 2.861     | 3.042     |

## 25.2. Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng

Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng được chuyển đổi. Ngân hàng chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng: đó là các trái phiếu chuyển đổi. Các trái phiếu chuyển đổi được giả định là được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Lợi nhuận thuần được điều chỉnh để loại trừ số chi phí lãi đã trừ thuế trên trái phiếu chuyển đổi.

|   | 2010      | 2009      |
|---|-----------|-----------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)  | 2.334.794 | 2.201.204 |
| Chi phí lãi tính cho các trái phiếu chuyển đổi (đã trừ thuế)  | -         | 55.921    |
| Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con của Ngân hàng)  | (94.684)  | (108.394) |
| Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu đồng)   | 2.240.110 | 2.148.731 |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)  | 783       | 688       |
| Điều chỉnh cho: trái phiếu chuyển đổi (triệu cổ phiếu)  | -         | 93        |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu cổ phiếu)  | 783       | 781       |
| Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông từ đầu năm, nhưng thực tế điều này không diễn ra) được tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính (đồng/cổ phiếu) | 2.861     | 2.751     |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

|   | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng      | 8.250.000                        | 4.863.243                        |
| Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 2.300.740                        | 1.894.844                        |
| Từ các khoản đầu tư                       | 4.369.302                        | 2.833.647                        |
| Lãi cho thuê tài chính                    | 36.453                           | 17.638                           |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác  | 3.841                            | 4.517                            |
|   | <b>14.960.336</b>                | <b>9.613.889</b>                 |

## 27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

|                                      | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi tiền gửi                         | 9.209.386                        | 5.685.065                        |
| Lãi tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước   | 726.043                          | 208.143                          |
| Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi | 850.480                          | 912.499                          |
| Chi phí khác từ hoạt động tín dụng   | 10.657                           | 7.654                            |
|                                      | <b>10.796.566</b>                | <b>6.813.361</b>                 |

## 28. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

|                    | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Dịch vụ bảo lãnh   | 72.905                           | 39.978                           |
| Dịch vụ thanh toán | 661.804                          | 498.555                          |
| Dịch vụ ngân quỹ   | 22.786                           | 18.207                           |
| Dịch vụ môi giới   | 113.506                          | 131.874                          |
| Các dịch vụ khác   | 96.146                           | 299.368                          |
|                    | <b>967.147</b>                   | <b>987.982</b>                   |

## 29. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

|                                | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 86.930                           | 74.790                           |
| Dịch vụ môi giới               | 19.723                           | 20.353                           |
| Chi phí dịch vụ khác           | 34.054                           | 23.203                           |
|                                | <b>140.707</b>                   | <b>118.346</b>                   |

## 30. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

|  | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng | 418.847                          | 37.223                           |
| (Lỗ)/lãi thuần từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng    | (227.743)                        | 385.113                          |
|  | <b>191.104</b>                   | <b>422.336</b>                   |

## 31. (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|  | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Thu nhập do bán chứng khoán kinh doanh                 | 151.342                          | 15.225                           |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh              | (81.248)                         | (37.937)                         |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh       | (89.343)                         | -                                |
| Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | -                                | 43.349                           |
|  | <b>(19.249)</b>                  | <b>20.637</b>                    |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**32. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|  | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư                 | 96.730                           | 461.242                          |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư              | -                                | (7.920)                          |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư       | (5.700)                          | -                                |
| Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | -                                | 98.396                           |
|  | <b>91.030</b>                    | <b>551.718</b>                   |

**33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

|   | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh   | 62.566                           | 11.032                           |
| Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư   | 5.052                            | 98.184                           |
| Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác  | 118.861                          | 15.072                           |
| Phần chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (sau khi trừ các khoản đã thanh lý) | 134                              | (9.262)                          |
|   | <b>186.613</b>                   | <b>115.026</b>                   |

**34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                      | 2.720                            | 8.485                            |
| Chi phí cho nhân viên  |                                  |                                  |
| - Chi lương và phụ cấp   | 844.499                          | 746.871                          |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương  | 64.620                           | 48.540                           |
| - Chi trợ cấp  | 4.806                            | 3.951                            |
| - Chi phí nhân viên khác   | 56.822                           | 52.107                           |
| Chi về tài sản   |                                  |                                  |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 198.549                          | 168.349                          |
| - Chi phí khác   | 323.988                          | 254.496                          |
| Chi cho hoạt động quản lý, công vụ   | 559.594                          | 427.412                          |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                         | 92.226                           | 78.251                           |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác và chi phí dự phòng nợ khó đòi | 12.196                           | 21.000                           |
|  | <b>2.160.020</b>                 | <b>1.809.462</b>                 |

### 35. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

### 36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thuế hiện hành | 744.589                          | 665.075                          |
| Thuế hoãn lại  | 22.865                           | (28.115)                         |
|                | <b>767.454</b>                   | <b>636.960</b>                   |

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và các công ty con, tùy thuộc vào sự kiểm tra, có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

|   | <b>2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế  | 3.102.248                        | 2.838.164                        |
| Thuế (thuế suất theo luật định)   | 859.858                          | 701.070                          |
| Điều chỉnh:   |                                  |                                  |
| Thuế trên chi phí không được khấu trừ                                       | -                                | 27.162                           |
| Thuế trên thu nhập không chịu thuế  | (117.054)                        | (34.585)                         |
| Thuế trên thu nhập được ưu đãi về thuế                                      | -                                | (19.528)                         |
| Thuế thiếu của năm trước  | 1.785                            | -                                |
| Thuế thừa của năm trước   | -                                | (9.044)                          |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 22.865                           | (28.115)                         |
|   | <b>767.454</b>                   | <b>636.960</b>                   |

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2010.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 37. THU NHẬP NHÂN VIÊN

|                            | 2010              | 2009              |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng nhân viên (người) | 7.255             | 6.669             |
| Thu nhập nhân viên         | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Tổng quỹ lương và thưởng   | 844.499           | 746.871           |
| Thu nhập khác              | 45.030            | 44.631            |
| Tổng thu nhập              | 889.529           | 791.502           |
| Lương bình quân            | 116               | 112               |
| Thu nhập bình quân         | 123               | 119               |

## 38. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| Mục                        | 1.1.2010<br>Triệu đồng | Tăng/ (giảm) trong năm    |                         | 31.12.2010<br>Triệu đồng |
|----------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                            |                        | Số phải nộp<br>Triệu đồng | Số đã nộp<br>Triệu đồng |                          |
| Thuế GTGT                  | 4.955                  | 68.745                    | (60.436)                | 13.264                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 240.158                | 744.590                   | (724.816)               | 259.932                  |
| Thuế nhà – đất             | -                      | 140                       | (140)                   | -                        |
| Các loại thuế khác         | 3.832                  | 92.601                    | (74.304)                | 22.129                   |
|                            | 248.945                | 906.076                   | (859.696)               | 295.325                  |

## 39. TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

|                            | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá | 31.411.913         | 26.250.035         |
| Hàng hóa                   | 385.016            | 237.879            |
| Máy móc, thiết bị          | 7.586.038          | 6.385.925          |
| Bất động sản               | 143.618.632        | 89.396.127         |
| Tài sản khác               | 21.953.247         | 18.692.304         |
|                            | 204.954.846        | 140.962.270        |

Tài sản thể chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### 40. NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

|                             | Bảng tiền đồng<br>Triệu đồng | Bảng ngoại tệ<br>và vàng<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-----------------------------|------------------------------|--|-------------------------|
| Thư tín dụng trả ngay       | -                            | 2.028.589                              | 2.028.589               |
| Thư tín dụng trả chậm       | -                            | 357.060                                | 357.060                 |
| Bảo lãnh thanh toán         | 460.509                      | 22.189                                 | 482.698                 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 439.979                      | 13.812                                 | 453.791                 |
| Bảo lãnh dự thầu            | 101.404                      | 379                                    | 101.783                 |
| Các bảo lãnh khác           | 601.187                      | 37.779                                 | 638.966                 |
|                             | 1.603.079                    | 2.459.808                              | 4.062.887               |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

|                             | Bảng tiền đồng<br>Triệu đồng | Bảng ngoại tệ<br>và vàng<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-----------------------------|------------------------------|--|-------------------------|
| Thư tín dụng trả ngay       | -                            | 1.465.543                              | 1.465.543               |
| Thư tín dụng trả chậm       | -                            | 164.314                                | 164.314                 |
| Bảo lãnh thanh toán         | 288.010                      | 28.931                                 | 316.941                 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 258.418                      | 21.019                                 | 279.437                 |
| Bảo lãnh dự thầu            | 81.966                       | 2.512                                  | 84.478                  |
| Các bảo lãnh khác           | 405.091                      | 294.727                                | 699.818                 |
|                             | 1.033.485                    | 1.977.046                              | 3.010.531               |

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 41. CÁC CAM KẾT KHÁC

|                           | <b>31.12.2010</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2009</b><br>Triệu đồng |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| + Mua quyền chọn mua vàng | 16.019.178                      | -                               |
| + Mua quyền chọn bán vàng | (1.823.078)                     | (1.524)                         |
|                           | <b>14.196.100</b>               | <b>(1.524)</b>                  |
| + Bán quyền chọn mua vàng | (2.540.355)                     | (587.901)                       |
| + Bán quyền chọn bán vàng | 17.244.525                      | 415.232                         |
|                           | <b>14.704.170</b>               | <b>(172.669)</b>                |
|                           | <b>28.900.270</b>               | <b>(174.193)</b>                |

## 42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

|  | <b>2010</b><br>Triệu đồng | <b>2009</b><br>Triệu đồng |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc   | 13.748                    | 9.314                     |
| Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị                                       | 6.641                     | 3.686                     |
| Thù lao trả cho Ban Kiểm soát  | 2.231                     | 2.452                     |
| Thu nhập lãi từ cho vay các công ty liên doanh và liên kết                             | 4.642                     | 18.859                    |
| Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác   | 439                       | 22                        |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết                        | 5.647                     | 9.156                     |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác                                | 19.073                    | 11.169                    |
| Cổ tức nhận được từ các công ty liên doanh và liên kết                                 | -                         | 2.531                     |
| Tặng vốn góp vào các bên liên quan khác  | 100                       | -                         |
| Vàng bán cho các công ty liên doanh và liên kết  | -                         | 2.450.921                 |
| Vàng mua từ các công ty liên doanh và liên kết   | -                         | 2.363.626                 |
| Thu nhập lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng với các công ty liên kết và liên doanh | -                         | 1.073                     |
| Phí thanh toán cho các công ty liên doanh và liên kết                                  | 95.799                    | 68.710                    |

## MẪU B05/TCTD - HN

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

|  | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết                         | 12.661                   | 219.025                  |
| Tiền gửi từ các bên liên quan khác                                 | 191.453                  | 100.867                  |
| Cho công ty liên doanh và liên kết vay                             | -                        | 210.000                  |
| Cho các bên liên quan khác vay                                     | 5.680                    | 96                       |
| Phải trả cho công ty liên doanh và liên kết                        | -                        | 18.703                   |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay các công ty liên doanh và liên kết | -                        | 436                      |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan                  | 42                       | 2                        |
| Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết      | 88                       | 276                      |
| Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác                  | 448                      | 598                      |
| Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan                      | 30.068                   | 27.141                   |

## 43. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

|            | Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác | Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác | Cam kết tín dụng | Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) | Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư |
|------------|---|---|------------------|---|--|
| Trong nước | 87.270.905                                  | 135.066.574   | 1.644.130        | 23.105.345  | 49.490.595                                   |
| Ngoài nước | -   | -   | 2.418.757        | 39.636.211  | -  |
|            | 87.270.905                                  | 135.066.574   | 4.062.887        | 62.741.556  | 49.490.595                                   |

## 44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 44.1. Rủi ro tín dụng

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đã trình bày tại thuyết minh 2.8 cho các báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

## 44.2. Rủi ro thị trường

### a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn được trình bày theo nhóm định kỳ thay đổi lãi suất.

| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>   | <b>Quá hạn</b> | <b>Không chịu lãi suất</b> | <b>Trong vòng 1 tháng</b> |
|--|----------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                |                            |                           |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | -              | 10.884.762                 | -                         |
| Tiền gửi tại NHNN  | -              | 461.505                    | 2.452.848                 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)  | -              | -                          | 9.594.170                 |
| Chứng khoán kinh doanh (*)   | -              | 1.167.950                  | -                         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -              | 78.172                     | -                         |
| Cho vay khách hàng (*)   | 404.315        | 225.991                    | 9.500.565                 |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | -              | 241.308                    | 1.839.427                 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn  | -              | 3.037.204                  | -                         |
| Tài sản cố định  | -              | 1.054.702                  | -                         |
| Tài sản khác (*)   | -              | 17.546.909                 | -                         |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>404.315</b> | <b>34.698.503</b>          | <b>23.387.010</b>         |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                |                            |                           |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước   | -              | -                          | 9.451.677                 |
| Tiền gửi của các TCTD khác   | -              | -                          | 15.663.454                |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro  | -              | -                          | -                         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -              | -                          | 59.065.956                |
| Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu   | -              | -                          | 7.771.978                 |
| Các khoản nợ khác  | -              | 10.594.023                 | -                         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>       | <b>10.594.023</b>          | <b>91.953.065</b>         |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất- nội bảng  | 404.315        | 24.104.480                 | (68.566.055)              |
| Các cam kết tín dụng ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | -              | (4.062.887)                | -                         |
| Các cam kết ngoại bảng khác có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)     | -              | 28.900.270                 | -                         |
| <b>Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>  | <b>404.315</b> | <b>48.941.863</b>          | <b>(68.566.055)</b>       |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Đơn vị : Triệu đồng

| Từ 1-3 tháng | Từ 3-6 tháng | Từ 6-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng   |
|--------------|--------------|---------------|------------|------------|-------------|
| -            | -            | -             | -          | -          | 10.884.762  |
| -            | -            | -             | -          | -          | 2.914.353   |
| 7.499.077    | 11.057.482   | 3.171.710     | 2.639.710  | -          | 33.962.149  |
| -            | -            | -             | -          | -          | 1.167.950   |
| -            | -            | -             | -          | -          | 78.172      |
| 61.425.532   | 5.105.997    | 8.702.807     | 1.437.514  | 392.384    | 87.195.105  |
| 4.007.900    | 11.494.484   | 6.694.770     | 20.964.264 | 3.080.492  | 48.322.645  |
| -            | -            | -             | -          | -          | 3.037.204   |
| -            | -            | -             | -          | -          | 1.054.702   |
| -            | -            | -             | -          | -          | 17.546.909  |
| 72.932.509   | 27.657.963   | 18.569.287    | 25.041.488 | 3.472.876  | 206.163.951 |
| -            | -            | -             | -          | -          | 9.451.677   |
| 2.405.935    | 6.765.262    | 2.178.640     | 1.090.662  | 26.010     | 28.129.963  |
| -            | 51.735       | 23.805        | 244.576    | 59.652     | 379.768     |
| 33.621.819   | 7.441.092    | 3.963.169     | 2.843.913  | 662        | 106.936.611 |
| 19.192.946   | 2.097.402    | 1.650.063     | 4.521.762  | 3.000.000  | 38.234.151  |
| -            | -            | -             | -          | -          | 10.594.023  |
| 55.220.700   | 16.355.491   | 7.815.677     | 8.700.913  | 3.086.324  | 193.726.193 |
| 17.711.809   | 11.302.472   | 10.753.610    | 16.340.575 | 386.552    | 12.437.758  |
| -            | -            | -             | -          | -          | (4.062.887) |
| -            | -            | -             | -          | -          | 28.900.270  |
| 17.711.809   | 11.302.472   | 10.753.610    | 16.340.575 | 386.552    | 37.275.141  |

## MẪU B05/TCTD - HN

### b. Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>                              | <b>VND</b>         | <b>USD</b>         | <b>VÀNG</b>       |
|---|--------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                    |                    |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 1.407.245          | 719.927            | 8.678.306         |
| Tiền gửi tại NHNN   | 2.451.650          | 462.703            | -                 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)               | 26.417.101         | 5.395.944          | 1.837.530         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | 1.167.950          | -                  | -                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (4.205.684)        | 4.610.738          | 3.223.901         |
| Cho vay khách hàng (*)  | 65.739.661         | 8.143.581          | 13.248.147        |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | 43.079.686         | 3.294.168          | 1.948.791         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 3.037.204          | -                  | -                 |
| Tài sản cố định   | 1.054.702          | -                  | -                 |
| Tài sản khác (*)  | 7.613.026          | 3.321.905          | 140.403           |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>147.762.541</b> | <b>25.948.966</b>  | <b>29.077.078</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                          |                    |                    |                   |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                  | 9.451.677          | -                  | -                 |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                    | 22.840.874         | 685.101            | 4.602.714         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | 379.768            | -                  | -                 |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 85.908.375         | 19.191.211         | 1.255.165         |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi                              | 7.290.000          | -                  | 30.944.151        |
| Các khoản nợ khác   | 3.324.904          | 5.949.976          | 1.048.054         |
| Vốn và các quỹ  | 11.376.757         | -                  | -                 |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>140.572.355</b> | <b>25.826.288</b>  | <b>37.850.084</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng                            | 7.190.186          | 122.678            | (8.773.006)       |
| Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng        | (1.603.079)        | (2.306.707)        | -                 |
| Rủi ro tiền tệ từ cam kết khác                                | -                  | -                  | 28.900.270        |
| <b>Tổng trạng thái tiền tệ</b>                                | <b>5.587.107</b>   | <b>(2.184.029)</b> | <b>20.127.264</b> |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

| Đơn vị : Triệu đồng |          |           |         |          |             |
|---------------------|----------|-----------|---------|----------|-------------|
| EUR                 | JPY      | AUD       | CAD     | Khác     | Tổng cộng   |
| 52.044              | 6.403    | 11.678    | 6.191   | 2.968    | 10.884.762  |
| -                   | -        | -         | -       | -        | 2.914.353   |
| 180.782             | 6.380    | 107.857   | 3.695   | 12.860   | 33.962.149  |
| -                   | -        | -         | -       | -        | 1.167.950   |
| (3.540.340)         | -        | (6.291)   | (4.152) | -        | 78.172      |
| 63.716              | -        | -         | -       | -        | 87.195.105  |
| -                   | -        | -         | -       | -        | 48.322.645  |
| -                   | -        | -         | -       | -        | 3.037.204   |
| -                   | -        | -         | -       | -        | 1.054.702   |
| 6.331.401           | 12.369   | 315       | 10      | 127.480  | 17.546.909  |
| 3.087.603           | 25.152   | 113.559   | 5.744   | 143.308  | 206.163.951 |
| -                   | -        | -         | -       | -        | 9.451.677   |
| 950                 | 227      | 95        | -       | 2        | 28.129.963  |
| -                   | -        | -         | -       | -        | 379.768     |
| 555.606             | 12.726   | 3.050     | 2.611   | 7.867    | 106.936.611 |
| -                   | -        | -         | -       | -        | 38.234.151  |
| 13.394              | 11.890   | 238.762   | 1.084   | 5.959    | 10.594.023  |
| -                   | -        | -         | -       | -        | 11.376.757  |
| 569.950             | 24.843   | 241.907   | 3.695   | 13.828   | 205.102.950 |
| 2.517.653           | 309      | (128.348) | 2.049   | 129.480  | 1.061.001   |
| (79.568)            | (39.963) | (887)     | -       | (32.683) | (4.062.887) |
| -                   | -        | -         | -       | -        | 28.900.270  |
| 2.438.085           | (39.654) | (129.235) | 2.049   | 96.797   | 25.898.384  |

### c. Rủi ro thanh khoản

Tập đoàn hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Tập đoàn không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2010                                     | Quá hạn        |                    |
|---|----------------|--------------------|
|   | Trên 3 tháng   | Trong vòng 3 tháng |
| <b>Tài sản</b>  |                |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -              | -                  |
| Tiền gửi tại NHNN   | -              | -                  |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)               | -              | -                  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -              | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -              | -                  |
| Cho vay khách hàng (*)  | 188.612        | 215.703            |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | -              | -                  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | -              | -                  |
| Tài sản cố định   | -              | -                  |
| Tài sản khác (*)  | -              | -                  |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>188.612</b> | <b>215.703</b>     |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                  | -              | -                  |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                    | -              | -                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -              | -                  |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -              | -                  |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi                              | -              | -                  |
| Các khoản nợ khác   | -              | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>       | <b>-</b>           |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                             | <b>188.612</b> | <b>215.703</b>     |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Đơn vị: Triệu đồng

| Trong vòng 1 tháng | Trong hạn    |               |            |            | Tổng cộng   |
|--------------------|--------------|---------------|------------|------------|-------------|
|                    | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm |             |
| 10.884.762         | -            | -             | -          | -          | 10.884.762  |
| 2.914.353          | -            | -             | -          | -          | 2.914.353   |
| 15.696.838         | 13.981.583   | 2.752.405     | 1.531.323  | -          | 33.962.149  |
| 1.167.950          | -            | -             | -          | -          | 1.167.950   |
| 78.172             | -            | -             | -          | -          | 78.172      |
| 6.150.234          | 13.071.334   | 25.695.668    | 20.394.805 | 21.478.749 | 87.195.105  |
| 7.219.972          | 14.903.369   | 7.117.689     | 16.266.301 | 2.815.314  | 48.322.645  |
| -                  | -            | -             | -          | 3.037.204  | 3.037.204   |
| -                  | -            | -             | -          | 1.054.702  | 1.054.702   |
| 17.546.909         | -            | -             | -          | -          | 17.546.909  |
| 61.659.190         | 41.956.286   | 35.565.762    | 38.192.429 | 28.385.969 | 206.163.951 |
| 9.451.677          | -            | -             | -          | -          | 9.451.677   |
| 18.493.949         | 5.832.490    | 3.339.514     | 464.010    | -          | 28.129.963  |
| -                  | 11.758       | 157.950       | 200.409    | 9.651      | 379.768     |
| 67.343.445         | 29.831.013   | 9.651.663     | 110.439    | 51         | 106.936.611 |
| 12.826.383         | 15.237.757   | 2.813.462     | 4.356.549  | 3.000.000  | 38.234.151  |
| 10.594.023         | -            | -             | -          | -          | 10.594.023  |
| 118.709.477        | 50.913.018   | 15.962.589    | 5.131.407  | 3.009.702  | 193.726.193 |
| (57.050.287)       | (8.956.732)  | 19.603.173    | 33.061.022 | 25.376.267 | 12.437.758  |

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2011.



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa